



TẠP CHÍ

ISSN - 0866 - 7462

Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số **1+2** 01/2014

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM

2014

Kiến
Đức

Giáp
Ngô

BẢN LĨNH
NGÂN HÀNG VIỆT NAM



Huân chương Lao động
hạng Ba (1987) Huân chương Lao động
hạng Nhì (1992) Huân chương Lao động
hạng Nhất (2010)

NĂM THỨ 62

ISSN - 0866 - 7462



**TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đắc Hưng

TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT

PGS., TS. Nguyễn Kim Anh

NGND., PGS., TS. Tô Ngọc Hưng

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Phi Trọng Hiến

TS. Phạm Huy Hùng

TS. Nguyễn Đức Hường

TS. Nguyễn Danh Lương

TS. Đào Minh Phúc

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

ThS. Nguyễn Thị Hồng

ThS. Nguyễn Hữu Nghĩa

ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Số 25 Lý Thường Kiệt,

quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

E-mail: banbientapcnh@gmail.com

Fax: (04) 39392192

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 39392185

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 39392187

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT

In tại: Xi nghiệp in Tổng cục CNQP

ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

Giá: 50.000 đồng

MỤC LỤC SỐ 1+2 THÁNG 01/2014

3- Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2014.

4- Thông điệp năm mới của Thủ tướng Chính phủ
Nguyễn Tấn Dũng.

8- Thư chúc mừng năm mới của Thống đốc
NHNN Việt Nam.

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

9- Gánh nặng nợ công - Áp lực đối với chính sách
tiền tệ.

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

19- Kinh tế Việt Nam năm 2014 sẽ chuyển
sáng hơn.

TS. Nguyễn Minh Phong

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2013, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2014

22- Ngành Ngân hàng cần tiếp tục điều hành
chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng, phù
hợp, góp phần đạt được các mục tiêu trong
năm 2014.

25- Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam
2011 - 2013 và những vấn đề đặt ra.

PGS., TS. Hạ Thị Thiệu Dao

31- Sử dụng lãi suất để điều tiết tỷ giá - 2 năm
nhìn lại.

NGUT., PGS., TS. Lê Thị Tuấn Nghĩa
và ThS. Phạm Mạnh Hùng

36- Nâng cao quy định an toàn đối với tổ
chức tín dụng và lộ trình thực hiện chuẩn mực
Basel II tại Việt Nam.

Nguyễn Hữu Nghĩa

40- Kết quả 2 năm công tác điều hành tỷ giá
và quản lý ngoại hối - Định hướng điều hành
năm 2014.

ThS. Nguyễn Quang Huy

46- Chính sách tín dụng phục vụ sản xuất và góp
phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Nguyễn Viết Mạnh

49- Bước tiến mới trong công tác quản lý thị
trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Phạm Bảo Lâm

52- Định hướng chính sách tiền tệ ngân hàng giai
đoạn 2014 - 2015 từ thành quả của giai đoạn
2012 - 2013.

TS. Vũ Đình Ánh

60- Thiết kế và điều hành chính sách tiền tệ: 3
năm nhìn lại.

Phạm Xuân Sơn

63- Tiến triển trong công tác phòng, chống rửa
tiền của Việt Nam năm 2013.

Nguyễn Văn Ngọc

66- Hoạt động ngân hàng trên địa bàn Tp. Hồ Chí
Minh năm 2013 - Những vấn đề đặt ra cho mục
tiêu phát triển bền vững.

Tô Duy Lâm

69- Năm 2013: Hệ thống ngân hàng tỉnh Bắc
Giảng triển khai thực hiện các giải pháp điều
hành chính sách tiền tệ, tập trung tháo gỡ khó
khăn thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

TS. Tô Thị Hậu

73- Giải pháp phát triển mạng lưới các tổ chức tín
dụng và dịch vụ ngân hàng khu vực nông thôn
tại Hậu Giang.

Hồ La Thành và ThS. Phạm Minh Trí

79- Vietcombank và doanh nghiệp: "Chung niềm
tin, vững tương lai".

ThS. Giáp Thị Mai Hương

81- 10 sự kiện ngân hàng nổi bật năm 2013 (do
Tạp chí Ngân hàng bình chọn).

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

84- Đảm bảo an toàn tài chính trong hệ thống
NHTM Việt Nam năm 2012 - 2013 và thách thức
chính sách trong những năm tiếp theo.

TS. Lê Thị Thùy Vân

92- Chất lượng dịch vụ toàn diện: Nghiên cứu
khám phá về nhận thức của các nhà quản lý
trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

PGS., TS. Lê Thế Giới,
ThS. Nguyễn Thị Bích Thủy

98- Trách nhiệm xã hội: Nhìn nhận từ các ngân
hàng thương mại Việt Nam năm 2012 - 2013.

ThS. Nguyễn Văn Lê

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

105- Việc thực hiện và một số kiến nghị về chính
sách tín dụng phục vụ phát triển kinh tế vùng
đồng bằng sông Cửu Long của Ngân hàng Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

111- Tín dụng ngân hàng phục vụ cho lĩnh vực
nông nghiệp, nông thôn.

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÌ AN SINH XÃ HỘI

115- Thương hiệu giữa lòng dân.

Việt Hải

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

117- Một số giải pháp điều tiết dòng vốn tín
dụng ngân hàng vào thị trường bất động sản
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

PGS., TS. Đoàn Thanh Hà

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

120- Kiểu hối và tăng trưởng kinh tế - Nghiên
cứu thực nghiệm các nước Asean-7 và trường
hợp Việt Nam.

ThS. Nguyễn Minh Sáng,
Ngô Nữ Diệu Khuê,
Trần Thị Diễm

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

128- Mang hoa đến chúc tết Bác.

ĐOÀN THỂ - XÃ HỘI

129- Công đoàn Ngân hàng Việt Nam - Dấu ấn
2013.

Nguyễn Văn Tân

132- Công đoàn cơ quan NHNNƯ: Sắp xếp,
kiện toàn tổ chức theo mô hình công đoàn cơ
quan bộ.

Hà Ngọc Hải

136- Phát huy vai trò, trách nhiệm của thanh
niên trong thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị
của ngành Ngân hàng.

Hà Lam

HƯƠNG XUÂN
TIN TỨC

KIỀU HỐI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM CÁC NƯỚC ASEAN-7 VÀ TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Minh Sáng - Ngô Nữ Diệu Khuê - Trần Thị Diễm *

1. Đặt vấn đề

Kiều hối được xem là nguồn ngoại tệ quan trọng trong việc góp phần tăng vốn đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước nhận kiều hối. Việt Nam là một trong những nước nhận được kiều hối lớn của thế giới. Năm 2011, lượng kiều hối chảy vào Việt Nam là gần 9 tỉ USD và thuộc top 20 nước nhận tiền kiều hối nhiều nhất thế giới (theo thống kê của World Bank).

Cùng với FDI và ODA, kiều hối là một nguồn vốn chiếm tỉ trọng lớn trong các nguồn vốn từ bên ngoài vào Việt Nam, có xu hướng tăng lên từ 1997-2009. Trong những năm 2003-2006, giá trị kiều hối vượt lên dẫn đầu trong các nguồn vốn chảy vào Việt Nam. Với quy mô và tính ổn định của kiều hối như phân tích trên, việc sử dụng nguồn kiều hối này như thế nào để đạt được hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế là điều cần được chú trọng. Vậy câu hỏi đặt ra là liệu nguồn kiều hối đã được sử dụng hợp lý để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hay chưa và các biện pháp nào để nâng cao tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn kiều hối? Tuy nhiên, muốn đề ra các chính sách phù hợp, cần phải nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và kiều hối. Vì vậy, nỗ lực của nhóm nghiên cứu là xác định tương đối mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế, đồng

thời tìm ra các vấn đề còn tồn tại được phản ánh qua mối quan hệ đó ở Việt Nam và đề ra một số gợi ý chính sách. (Hình 1)

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp tự hồi quy với số liệu của 7 nước Cambodia, Lào, Thái Lan, Việt Nam, Philippines, Indonesia, Malaysia từ năm 2000 đến năm 2011 nhằm tìm ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và kiều hối. Do những nét tương đồng về kinh tế, xã hội giữa các nước ASEAN, nhóm nghiên cứu áp dụng kết quả hồi quy thu được cho trường hợp Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ nguồn số liệu thống kê của World Bank từ năm 2000 đến năm 2011.¹

Tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế

- Nghiên cứu của Đinh Thị Thanh Long và Nguyễn Tường Vân cùng cộng sự (2011)

Kiều hối giúp tăng tích lũy vốn trong nước, từ đó tác động đến

tăng trưởng kinh tế. Kiều hối tác động trực tiếp vốn tích lũy trong nước, giảm chi phí cung vốn vì cung quỹ cho vay từ kiều hối tăng lên, góp phần giảm thiểu bất ổn kinh tế do thiếu hụt vốn đầu tư trong nước, từ đó giảm thiểu bất ổn cho tổng cung nền kinh tế.

Kiều hối tác động đến nguồn lao động, khoa học - công nghệ: Việc di dân sẽ khiến nguồn lao động trong nước tiếp cận được khoa học, công nghệ, kinh nghiệm quản lí ở nước ngoài và tích lũy vốn, khi trở về nước, đây sẽ là bộ phận truyền đạt những công nghệ, góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng sản lượng sản xuất, từ đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

- Nghiên cứu của Katsushi S. Imai và cộng sự về "Kiều hối, tăng trưởng và đói nghèo - Bằng chứng mới từ các nước châu Á" (2012)

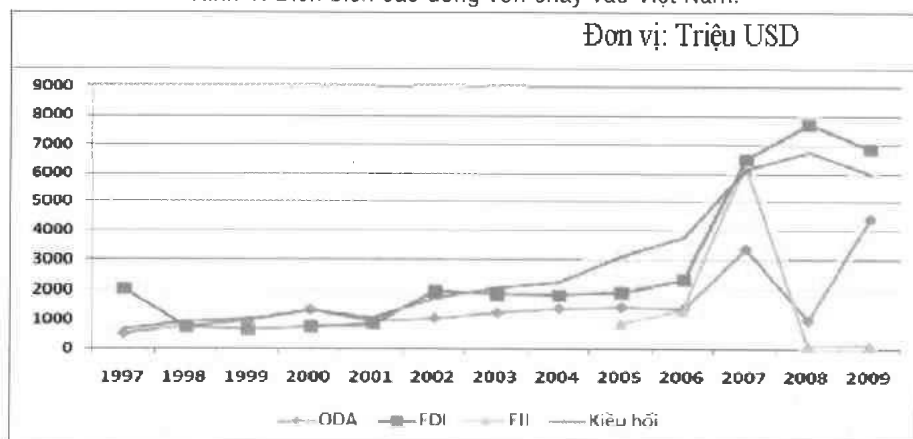
Nhóm tác giả mô tả tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người phụ thuộc vào kiều hối của người lao động trên GDP và một bộ tiêu chuẩn các yếu tố quyết định đến tăng trưởng trên mẫu 24 nước châu Á giai đoạn 1980-2009 dựa vào mô hình tổng quát sau:

$$\Delta y_{it} = \gamma LREM_{it} + \beta X_{it} + \eta_i + \varepsilon_{it} \text{ (quốc gia } i \text{ trong thời gian } t)$$

Trong đó:

Δy : tỉ lệ tăng trưởng GDP thực

Hình 1: Diễn biến các dòng vốn chảy vào Việt Nam.



Nguồn: Đỗ Thị Kim Hào (2010)

* Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Bảng 1: Kiểu hối và tăng trưởng

Hệ số của	FE-2SLS Tác động cố định-bình phương nhỏ nhất 2 bước	RE-2SLS Tác động ngẫu nhiên-bình phương nhỏ nhất 2 bước
Biến trễ GDP	-14.657	-2.920
Đầu tư/GDP	0.232	0.117
Sự phát triển tài chính/GDP	10.719	1.144
Kiểu hối/GDP	3.284	1.065
Lạm phát	-0.527	-0.607
Sự phong phú tài nguyên	0.030	0.053
Độ mở tài khoản vốn	0.355	0.729
Nội chiến	0.061	-1.089
Thương mại	0.034	-0.011
Quyền sở hữu	0.676	-0.242
Độ bền chế độ	-0.006	0.039
FDI	-0.008	0.604
Tiêu dùng Chính phủ	-4.857	0.460
ODA/GDP	-0.982	-1.221

Nguồn: Katsushi S. Imai và cộng sự (2012)

trên đầu người

LREM: logarit tự nhiên của lượng kiều hối của người lao động trên GDP
 η_i : Hiệu ứng riêng biệt của từng quốc gia không quan sát được (unobserved country-specific effect)

ε_{it} : sai số riêng (idiosyncratic error)

X: một bộ tiêu chuẩn của các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng như: biến trễ GDP thực trên đầu người, sự phát triển tài chính, lạm phát, FDI, nội chiến, sự phong phú tài nguyên, độ mở tài khoản vốn, đầu tư, quy mô tiêu dùng chính phủ và tác động riêng biệt của từng quốc gia không quan sát được.

Nhóm tác giả sử dụng thủ tục ước lượng hai bước mà bước đầu là để sửa chữa tính nội sinh (endogeneity) của GDP bình quân đầu người, sự phát triển tài chính, đầu tư và kiều hối, và sau đó ước tính tác động của kiều hối đến tăng trưởng. (Bảng 1)

Nghiên cứu của nhóm tác giả trên mẫu 24 nước châu Á giai đoạn 1980-2009 cho thấy kiều hối có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

- Nghiên cứu của Bichaka Fayissa và Christian Nsiah về "Tác động của kiều hối đến tăng trưởng và phát triển kinh tế Châu Phi" (2008)

Để xác định sự phụ thuộc của tăng trưởng thu nhập dưới tác động của kiều hối và các nhân tố truyền thống, nhóm tác giả xây dựng một hàm sản xuất Cobb - Douglass theo phương trình:

$$\ln GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln REM_{it} + \beta_2 \ln GCF_{it} + \beta_3 \ln AID_{it} + \beta_4 \ln ENR_{it} + \beta_5 \ln FDI_{it} + \beta_6 \ln TOT_{it} + \beta_7 \ln LNY_{it} + \ln \beta_8 PRJ_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$\ln GDP_{it}$: logarit tự nhiên của GDP thực bình quân đầu người.

$\ln REM_{it}$: logarit tự nhiên của kiều hối bình quân đầu người, tính bằng USD.

$\ln GCF_{it}$: logarit tự nhiên của tổng vốn cố định, tính bằng phần trăm trên GDP thực.

$\ln ENR_{it}$: logarit tự nhiên của số lượng người học cấp 2, đo lường sự đầu tư vào nguồn lực con người.

$\ln AID_{it}$: logarit tự nhiên của viện trợ nước ngoài, đo lường những tác động của nguồn vốn bên ngoài vào tăng trưởng kinh tế.

FDI_{it} : logarit tự nhiên của đầu tư trực tiếp nước ngoài, đo lường sự ảnh hưởng của các nguồn vốn bên ngoài đến tăng trưởng.

TOT_{it} : logarit tự nhiên của các điều khoản thương mại đối với mỗi quốc gia, được xem xét, đo bằng xuất khẩu ròng để nắm bắt tác động của thương mại, hay độ mở của nền kinh tế đến tăng trưởng kinh tế.

$\ln PRI_{it}$: logarit tự nhiên của chỉ số quyền chính trị như Owen 1987 và Sen 1999 đã lập luận rằng tự do (chính trị, kinh tế, xã hội, minh bạch và an ninh) là một điều kiện cần thiết cho kinh tế tăng trưởng và phát triển.

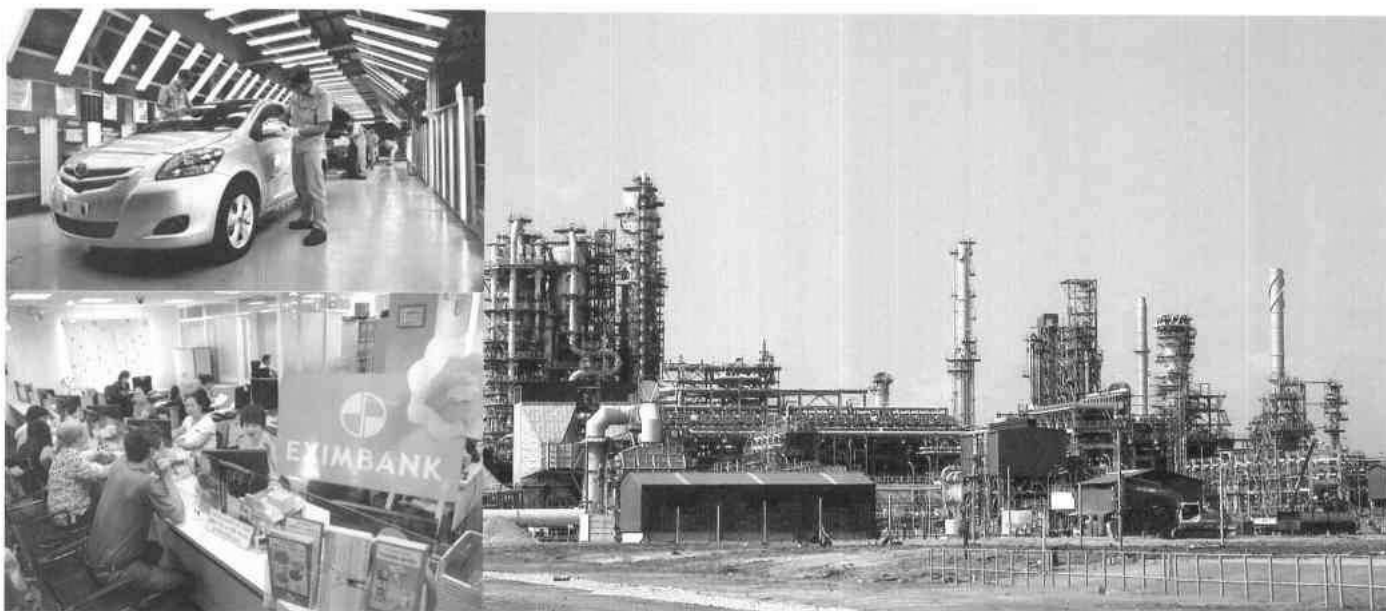
$\ln INY_{it}$: logarit tự nhiên của biến trễ GDP bình quân đầu người.

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiều hối có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các nước châu Phi (cứ kiều hối bình quân đầu người tăng 10% thì GDP thực bình quân đầu người tăng 0,3%).

- Nghiên cứu của Hadeel S. Yaseen (2012)

Hadeel S. Yaseen đã đưa ra các lí do sau dẫn đến kiều hối tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế:

Thứ nhất, tác động của dòng kiều hối đến cầu hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước thông qua việc kiều hối tác động đến tỷ giá hối đoái và giá cả nội địa. Do lượng cung ngoại tệ tăng dẫn đến tăng cầu nội tệ. Hậu quả là làm tăng giá nội tệ so với ngoại tệ, dẫn đến 1 đồng nội tệ có thể đổi được nhiều ngoại tệ hơn, từ đó mua được nhiều hàng hóa được định giá bằng ngoại tệ, làm hàng hóa nhập khẩu rẻ hơn tương đối so với hàng trong nước. Đồng thời, việc tăng cung nội tệ đáp ứng với ngoại tệ chảy vào làm tăng lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế dẫn



Cùng với FDI và ODA, kiều hối là một nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn trong các nguồn vốn từ bên ngoài vào Việt Nam

đến lạm phát tăng giá cả nội địa. Hai nguyên nhân trên dẫn đến giảm sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước so với hàng hóa được nhập khẩu, làm giảm cầu hàng hóa và dịch vụ sản xuất nội địa cho tiêu dùng trong nước lẫn xuất khẩu, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, kiều hối ảnh hưởng xấu đến nguồn nhân lực. Với những người nhận được kiều hối, họ sẽ có cảm giác như nhận được lợi từ trên trời rơi xuống - “manna falling from heaven” mà không lao động hoặc rút khỏi thị trường lao động ở địa phương. Bên cạnh đó, kiều hối được gửi về nhà để tài trợ cho giáo dục và đào tạo của người thân gia đình để chuẩn bị cho di cư của họ, từ đó ảnh hưởng xấu đến nguồn nhân lực trong nước. Do vậy, kiều hối trong trường hợp này ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, việc sử dụng hiệu quả kiều hối, không có tác động làm tăng vốn đầu tư. Điều này được xem xét trong trường hợp người nhận kiều hối sử dụng kiều hối để chi tiêu hoang phí cho các mặt

hàng xa xỉ được nhập khẩu từ nước ngoài hay đầu tư vào bất động sản. Việc sử dụng kiều hối như trên không có tác dụng làm tăng vốn đầu tư cho sản xuất, không làm tăng thêm năng lực sản xuất mà chỉ làm lãng phí nguồn vốn này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để ước lượng mô hình xác định mối quan hệ phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào kiều hối, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 7 quốc gia thuộc ASEAN (ASEAN-7) từ năm 2000 đến 2011. Nhóm nghiên cứu chọn ASEAN-7 để nghiên cứu và áp dụng cho trường hợp Việt Nam vì những lý do sau:

Thứ nhất, ASEAN là khu vực nhận kiều hối lớn của thế giới. Báo cáo của Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) và World Bank năm 2013 cho rằng, Đông Nam Á có lẽ là một thị trường kiều hối năng động và đa dạng nhất thế giới với gần 13 triệu người di cư sống ở nước ngoài. Tuy nhiên, số liệu kiều hối và các biến khác của 3 nước: Brunei, Myanmar và Singapore gặp khó khăn nên nhóm nghiên cứu loại 3 nước này

khỏi mẫu nghiên cứu.

Thứ hai, thực trạng sử dụng kiều hối ở các nước ASEAN-7 có nét tương đồng. Aree Jampaklay Sirinan Kittisuksathit (2006) cho rằng ở Lào và Cambodia, hầu hết người di cư có ý định sử dụng tiền kiều hối cho chi phí hàng ngày. Chăm sóc sức khỏe là mục đích thứ hai. Nghiên cứu của Ngân hàng châu Á năm 2006 đưa ra các số liệu như sau: Ở Philippines: 60% kiều hối sử dụng cho chi phí hàng ngày (thực phẩm), sau đó là giáo dục và tiết kiệm. Tương tự, Indonesia: 72% người nhận được kiều hối ưu tiên chi tiêu cho chi phí hàng ngày (thực phẩm), sau đó đến nhà ở và giáo dục. Ở Malaysia: 81% người nhận được kiều hối ưu tiên cho tiết kiệm, sau đó đến giáo dục, chi phí hàng ngày (thực phẩm). Đối với Việt Nam, có thể nhận thấy kiều hối sử dụng chủ yếu vào chi phí hàng ngày và nhà ở. Nguyễn Thị Thùy Linh (2006) cho rằng hộ gia đình nhận kiều hối ở Việt Nam có khuynh hướng sử dụng phần lớn trong thu nhập tăng thêm vào nhà ở. Như vậy, có thể thấy ở các nước ASEAN-7,

hầu hết kiều hối sử dụng cho chi phí hằng ngày và nhà ở. Cộng với sự tương đồng về kinh tế, xã hội trong khu vực ASEAN, nhóm nghiên cứu tin tưởng rằng có thể áp dụng kết quả nghiên cứu định lượng của ASEAN-7 cho trường hợp Việt Nam.

Nhóm nghiên cứu đã thu thập đầy đủ các giá trị của các biến xuất hiện trong mô hình nên đảm bảo bảng dữ liệu cân bằng với tổng số quan sát gồm 84 quan sát. Các dữ liệu được thu thập từ nguồn dữ liệu thống kê của World Bank, riêng các số liệu về Kaopen được lấy từ nghiên cứu của Chinn và Ito (bản cập nhật mới nhất đến năm 2011).

Sau đó, chạy mô hình hồi quy bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất dữ liệu bảng bằng phần mềm Eviews 6 nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các biến số kinh tế đặc trưng ở các quốc gia tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Dựa trên nghiên cứu của Katsushi S. Imai và cộng sự năm 2012, nhóm nghiên cứu đưa ra mô hình hồi quy tổng quát dưới đây:

$$GDP = C + \beta_1 LGDP + \beta_2 REM + \beta_3 INV + \beta_4 KAOPEN + \beta_5 FDI + \beta_6 GOV$$

Theo mô hình trên, biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (GDP) với đơn vị là %. Còn các biến độc lập được liệt kê trong bảng sau: (Bảng 2)

LGDP: Biến trễ GDP bình quân đầu người được tính toán bằng cách lấy logarit cơ số tự nhiên giá trị GDP quá khứ, được Katsushi S. Imai và cộng sự (2012) sử dụng trong nghiên cứu của mình. GDP bình quân đầu người đạt được trong quá khứ đặt nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế trong hiện tại.

Bảng 2. Mô phỏng các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Ký hiệu	Ý nghĩa	Đơn vị tính
1	LGDP	Biến trễ GDP bình quân đầu người được biểu thị dưới dạng logarit tự nhiên	-
2	REM	Kiểu hối của người lao động và bồi thường thiệt hại của người lao động nhận được trên GDP.	%
3	INV	Tổng vốn đầu tư trên GDP.	%
4	KAOPEN	Độ mở tài khoản vốn	-
5	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng trên GDP.	%
6	GOV	Quy mô tiêu dùng chung của chính phủ trên GDP.	%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

GDP quá khứ là cơ sở tài chính cho các hoạt động tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ, xuất - nhập khẩu... hiện tại. Theo trường phái kinh nghiệm, độ trễ của chính sách tài khoá thường là 3 năm, là thời gian phát huy tác dụng để tăng trưởng kinh tế.

REM: Kiểu hối của người lao động và bồi thường thiệt hại của người lao động nhận được trên GDP được xây dựng bằng cách lấy kiều hối và bồi thường thiệt hại của người lao động chia cho GDP năm đó. Bên cạnh nguồn vốn FDI và ODA, nguồn kiều hối đối với các nước đang phát triển cũng rất quan trọng vì tính chất ổn định của nó. Kiều hối có thể được sử dụng với mục đích tiết kiệm, đầu tư, tiêu dùng, đóng góp tích cực đến sự phát triển của thị trường tài chính... thông qua đó, nó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Những ảnh hưởng của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế qua các nghiên cứu trên thế giới đã được giới thiệu ở phần trên.

INV: Đây là nhân tố mà Anderson, Dennis (1990), Muhammad S. Anwer và R.K. Sampath (1999) đã từng sử dụng trong nghiên cứu liên quan. Đầu tư có hai tác động quan trọng đến nền kinh tế. Một là, trong ngắn hạn, những thay đổi lớn trong đầu tư ảnh hưởng đến tổng cầu, qua đó tác động đến sản lượng và việc làm. Hai là, trong dài hạn, đầu

tư tạo ra tích lũy vốn, phát triển khoa học, công nghệ, làm tăng sản lượng tiềm năng và tăng trưởng kinh tế. Tổng vốn đầu tư trên GDP được tính toán bằng cách chia tổng vốn đầu tư cho GDP

KAOPEN: Katsushi S. Imai và cộng sự (2012) cho rằng độ mở tài khoản vốn là một thước đo về mức độ mở rộng tài khoản vốn của một quốc gia dựa trên sự tồn tại nhiều tỷ giá ngoại tệ, tài khoản vãng lai và sự hạn chế giao dịch tài khoản vốn. Hiểu đơn giản, độ mở tài khoản vốn biểu hiện sự kiểm soát của một quốc gia đối với việc dân cư đi vay và cho vay trên thị trường quốc tế. Việc mở rộng tài khoản vốn giúp cho vốn tự do luân chuyển qua biên giới quốc gia, giúp thu hút vốn đầu tư nước ngoài dễ dàng hơn, từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Michael W. Klein (2003) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ rằng độ mở tài khoản vốn góp phần quan trọng để tăng trưởng kinh tế cho các nước thu nhập trung bình. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đưa biến độ mở tài khoản vốn vào mô hình và được đo lường bằng chỉ số Kaopen - chỉ số độ mở tài khoản vốn do Chinn và Ito đề xuất. Kaopen dựa trên thông tin trong báo cáo hàng năm về cơ chế tỷ giá và những hạn chế ngoại hối do IMF phát hành (Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions - AREAER).

Giá trị của Kaopen càng cao cho thấy quốc gia đó có sự mở rộng tài khoản vốn càng cao.

FDI: FDI là nguồn vốn đầu tư quan trọng đối với các nước đang phát triển. Laura Alfaro (2003) cho rằng: ngoài các tài trợ vốn trực tiếp nó cung, FDI còn là một nguồn gốc của công nghệ có giá trị và bí quyết, đồng thời tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước, nền kinh tế. Laura Alfaro (2003) cũng đã đưa ra bằng chứng trong nghiên cứu của mình rằng FDI đầu tư vào sản xuất tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, đầu tư FDI vào dịch vụ có tác động không rõ ràng và FDI đầu tư vào thị trường sơ cấp có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

GOV: Thể hiện qua chỉ số chi tiêu dùng chung cuối cùng của chính phủ (% trên GDP). Chi tiêu dùng chung cuối cùng của chính phủ bao gồm tất cả các khoản chi thường xuyên của chính phủ cho việc mua bán hàng hóa và dịch vụ (bao gồm cả bồi thường cho nhân viên). Chi tiêu dùng - “consumption” được hiểu là chi của chính phủ trong việc duy trì bộ máy chính phủ, không bao hàm phần chi của chính phủ cho đầu tư - “investment”. Việc chi tiêu dùng của chính phủ sử dụng nguồn lực của nền kinh tế nên nó có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế. Atrayee Ghosh Roy (2006) đã đưa ra kết luận rằng tiêu dùng của chính phủ cản trở tăng trưởng kinh tế.

Để tìm hiểu các biến số kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người, nhóm nghiên cứu tiếp cận 2 cách ước lượng mô hình tổng quát gồm mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên

Bảng 3: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
GDP	84	-0.03243	0.114946	0.043385	0.024248
LGDP	84	5.58739	9.043148	6.9433	0.926495
REM	84	0.000303	0.131576	0.032505	0.038785
INV	84	0.139294	0.431314	0.248909	0.063011
KAOPEN	84	-1.86397	1.205755	-0.17253	0.85456
FDI	84	-0.02757	0.105155	0.032511	0.0248
GOV	84	0.034604	0.134261	0.088288	0.025819

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả ước lượng hồi quy với đầy đủ biến phụ thuộc

	FEM		REM	
	Hệ số	Giá trị P	Hệ số	Giá trị P
C	11.15742	0.0214	6.121656	0.0058
LGDP	-0.182988	0.8152***	0.315912	0.5145
REM	-0.104093	0.6966	-0.085064	0.1043
INV	0.139300	0.0724**	0.018470	0.6045
KAOPEN	-1.198833	0.0043*	-0.606846	0.0268**
FDI	0.405150	0.0094*	0.258208	0.0064*
GOV	-1.155459	0.0002*	-0.578110	0.0019*

*, **, *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 5: Kết quả kiểm định Hausman

Hiệu ứng tương quan ngẫu nhiên - Kiểm định Hausman			
Phương trình: REM			
Kiểm định ảnh hưởng ngẫu nhiên			
Tóm tắt kiểm định	Thống kê χ^2	Bậc tự do χ^2	Giá trị P
Cross-section random	13.035028	6	0.0425

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

(REM). Từ đó, dựa vào kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (GDP): trung bình của mẫu 84 quan sát là 4,338499% với nước thấp nhất là -3,243%/năm, cao nhất là 11,4946%. Độ lệch chuẩn là 2,42%.

Biến trễ GDP bình quân đầu người được biểu thị dưới dạng logarit tự nhiên (LGDP): trung bình là 6,9433, với nước thấp nhất là 5,58739, cao nhất là 9,043148. Độ lệch chuẩn của biến này là

93%.

Kiểu hồi của người lao động và bồi thường thiệt hại của người lao động nhận được trên GDP (REM): Kiểu hồi chiếm tỷ trọng trung bình là 3,2505% trong GDP, nước thấp nhất là 0,0303% trong GDP, cao nhất là 13,1576% trong GDP cùng độ lệch chuẩn là 3,8785% cho thấy sự khác biệt tương đối giữa các nước quan sát.

Tổng vốn đầu tư trên GDP (INV): trong GDP của 84 quan sát của mẫu, tổng vốn đầu tư chiếm bình quân 24,8909%, nước thấp nhất là 13,9294%, nước cao nhất là 43,1314%. Độ lệch chuẩn là 6,3011%.

Bảng 6: Kết quả ước lượng hồi quy (FEM)

	FEM			
	Hệ số	Sai số	Trị số-t	Trị số-P
C	10.19239	2.340263	4.355234	0.0000
REM	-0.110666	0.262662	-0.421323	0.6748
INV	0.140198	0.075772	1.850258	0.0684***
KAOPEN	-1.197119	0.403794	-2.964675	0.0041*
FDI	0.395242	0.144767	2.730192	0.0080*
GOV	-1.186493	0.256877	-4.618913	0.0000*

*, **, *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Độ mở tài khoản vốn (KAOPEN). Bình quân của chỉ số Kaopen của 84 quan sát là 0,17253, trong đó nước thấp nhất là -1,86397, nước cao nhất là 1,205755. Độ lệch chuẩn khá lớn là 85,456.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng trên GDP (FDI): Trong GDP của 84 quan sát, FDI chiếm trung bình là 3,2511%, nước thấp nhất là -2,757%, nước cao nhất là 10,5155%. Độ lệch chuẩn là 2,48%.

Quy mô tiêu dùng chung của chính phủ trên GDP (GOV): Trong GDP của 84 quan sát, GOV chiếm 3,2511%, với nước thấp nhất là 3,4604%, nước cao nhất là 13,4261%. Độ lệch chuẩn là 2,5819%. (Bảng 3)

4.2. Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Bài viết đã xem xét 2 phương pháp ước lượng mô hình tổng quát gồm mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để phân tích mức độ tác động của các biến độc lập tới tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người.

Dưới đây là kết quả hồi quy với đầy đủ các biến đề xuất bằng 2 phương pháp ước lượng FEM và REM: (Bảng 4)

Kiểm định Hausman với giả thiết:

Ho: Mô hình REM là phù hợp

H1: Mô hình FEM là phù hợp (Bảng 5)

Từ kết quả kiểm định thể hiện trên bảng 5, với trị số $-P = 0,0425 < 5\%$, nhóm nghiên cứu bác bỏ giả thiết H_0 , nên FEM là mô hình phù hợp.

Sau đó, tiến hành kiểm tra mô hình FEM xem có hiện tượng đa cộng tuyến hay không. Với các trị số giữa LGDP và GOV đạt $0,867383 > 0,8$, có thể thấy giữa LGDP và GOV có mối tương quan khá mật thiết nên đã xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa hai biến LGDP và GOV, nghiên cứu tiến hành các kiểm định thừa biến, với kiểm định thừa biến LGDP, trị số $-P$ đạt $0,7987 > 5\%$ và kiểm định thừa biến GOV, trị số $-P$ đạt $0.0000 < 5\%$, loại LGDP khỏi mô hình và chạy lại FEM với 5 biến từ REM đến GOV.

Theo kết quả hồi quy từ bảng 6, biến REM không có ý nghĩa thống kê vì trị số $-t$ nhỏ, đồng thời trị số $-P$ (REM) = $0,6748 > 5\%$ (nhỏ hơn mức ý nghĩa được lựa chọn phổ biến trong các nghiên cứu cùng chủ đề trên thế giới, tương ứng với độ tin cậy 95%). Thêm vào đó, để củng cố thêm tính đúng đắn của kết luận trên, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định sự cần thiết của biến REM trong FEM và kết quả trị số $-P$ của kiểm định thừa biến REM trong FEM là $0,6748 > 5\%$ nên REM là biến thừa.

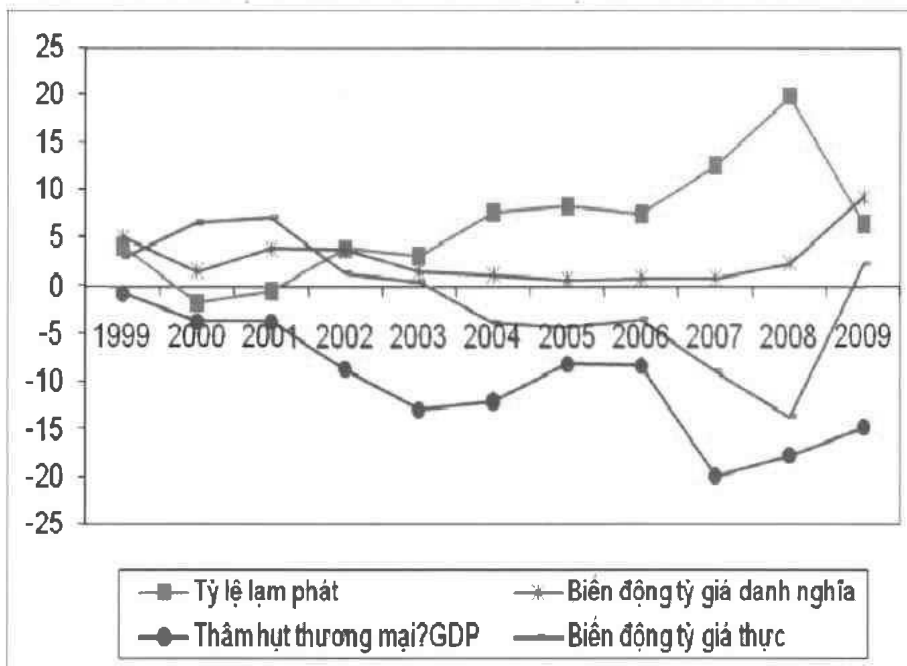
4.3. Thảo luận kết quả hồi quy đối với trường hợp Việt Nam

Thứ nhất, kiểu hối chưa đóng vai trò thúc đẩy vốn đầu tư hoạt động sản xuất - nguồn, đầu vào của nền kinh tế

Ở Việt Nam, dòng kiều hối chuyển về cho người thân thường được cất trữ hoặc bán cho các cửa hàng vàng hoặc qua thị trường tự do. Ngoài nguyên nhân tỷ giá thấp hơn so với thị trường tự do, việc người dân không muốn bán ngoại tệ cho ngân hàng còn do khi họ cần mua lại để phục vụ cho các nhu cầu chính đáng như du học, du lịch, khám chữa bệnh ở nước ngoài... thì thủ tục rất phức tạp và bị kiểm soát chặt. Trong khi đó, ngân hàng lại là kênh trung gian cho vay thúc đẩy các hoạt động kinh tế mà nguồn kiều hối không tập trung chảy vào ngân hàng, nên kiều hối chưa phát huy được vai trò tích cực của nó là nguồn vốn đầu tư trong phát triển kinh tế.

Dòng kiều hối chuyển về Việt Nam trong những năm qua tập trung chủ yếu vào bất động sản. Năm 2011, theo thống kê của Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, có tới 52% nguồn kiều hối của kiều bào gửi về Việt Nam đổ vào bất động sản. Theo nhóm nghiên cứu, việc đầu tư vào bất động sản ở Việt Nam chủ yếu là để đầu cơ, hơn nữa, do thị trường bất động sản đang đóng băng (giai đoạn 2002-2006, giai đoạn 2008 đến nay), làm đọng vốn của các nhà đầu tư nên không tạo ra được nhiều giá trị tăng thêm cho nền kinh tế. Tuy dòng kiều hối cũng đổ vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhưng do việc khai thác và sử dụng dòng vốn này chưa thật sự hiệu quả, thất thoát nhiều và quy mô đổ vào sản xuất kinh doanh còn thấp nên tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế của nó là không rõ ràng.

Hình 3: Diễn biến một số biến số kinh tế vĩ mô ở Việt nam từ năm 1999 đến 2009



Nguồn: Đỗ Thị Kim Hảo (2010).

Ở Việt Nam, kiều hối chủ yếu do lực lượng xuất khẩu lao động chuyển về. Tuy nhiên, đội ngũ xuất khẩu lao động này chủ yếu xuất phát từ nông thôn, nên số tiền này thường chảy về khu vực nông thôn vốn ít cơ hội đầu tư kinh doanh, chủ yếu dành cho tiết kiệm, xây và sửa nhà, mua đất cất trữ. Bên cạnh đó, kiều hối cũng gây ra những vấn đề về tệ nạn xã hội do người nông dân không biết cách đầu tư tốt đồng tiền, thậm chí một số người còn đổ tiền vào các mục đích lãng phí, không đem lại hiệu quả kinh tế. Tổng quan lại, kiều hối chưa thật sự đem lại lợi ích cho nền kinh tế. Nguyễn Thị Thùy Linh (2006) khi nghiên cứu cách thức chi tiêu của hộ gia đình nhận kiều hối ở Việt Nam đã cho rằng các hộ gia đình nhận kiều hối ở Việt Nam có khuynh hướng sử dụng phần lớn trong thu nhập tăng thêm vào việc xây và sửa nhà.

Thứ hai, kiều hối tác động đến cầu hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước thông qua lạm phát là không đáng kể

Kiều hối đổ vào có thể khiến lạm phát ở Việt Nam tăng. Nguyên nhân được hiểu là: khi dòng kiều hối chuyển về Việt Nam làm tăng cung ngoại tệ và tăng cầu nội tệ, tác động làm nội tệ tăng giá so với ngoại tệ. Tuy Ngân hàng Nhà nước vẫn công bố Việt Nam theo đuổi chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý nhưng chế độ tỷ giá thực tế lại là chế độ neo tỷ giá với USD với mức độ biến động khá nhỏ (TS Phạm Thị Hoàng Anh, 2013). Vì vậy, khi dòng kiều hối chuyển về Việt Nam nhiều gây áp lực tăng giá nội tệ so với ngoại tệ thì Ngân hàng Nhà nước sẽ mua vào ngoại tệ, từ đó tăng nội tệ vào lưu thông, gây nguy cơ lạm phát cho nền kinh tế. Điều này có thể thấy ở đồ thị 2 khi mà tỷ giá thực biến động mạnh (đặc biệt là từ năm 2003 đến năm 2009) trong khi tỷ giá danh nghĩa ít biến động qua các năm. (Hình 3)

Bên cạnh đó, việc kiều hối chuyển về cho người thân ở Việt Nam làm tăng chi tiêu, đặc biệt là các tiêu dùng hoang phí, hàng

nhập khẩu cũng tác động làm tăng lạm phát. Việc lạm phát tăng sẽ ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (5 đến 10 năm). Tuy nhiên, theo nghiên cứu “Tác động của kiều hối tới lạm phát tại Việt Nam giai đoạn 1996-2010” của TS. Phạm Thị Hoàng Anh thì tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế là khá nhỏ (giải thích được khoảng 5 - 6% mức độ biến động của lạm phát). Vì vậy, nhóm nghiên cứu cho rằng tác động của kiều hối đến tăng trưởng thông qua lạm phát là không rõ ràng. Tổng hợp những lí do trên và kết quả hồi quy, nhóm nghiên cứu cho rằng tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là không đáng kể.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Kết luận

Kết luận từ kết quả hồi quy: kiều hối ảnh hưởng không rõ ràng đến tăng trưởng kinh tế đối với mẫu nghiên cứu là 7 nước ASEAN từ năm 2000 đến năm 2011. Từ đó, rút ra kết luận cho trường hợp Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2011: ảnh hưởng kiều hối đến tăng trưởng kinh tế là không rõ ràng. Kết quả hồi quy còn hạn chế do mẫu nghiên cứu chưa đủ lớn, thời gian nghiên cứu chưa đủ dài. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu đã nỗ lực giải thích kết quả dựa trên thực trạng sử dụng kiều hối ở Việt Nam.

Một số đề xuất cho Việt Nam

Với những lí do đã nêu ở phần “Thảo luận kết quả hồi quy đối với Việt Nam”, nhóm nghiên cứu đề xuất ra những giải pháp như sau:

Để tăng cường nguồn kiều hối gửi vào các ngân hàng phục vụ cho đầu tư phát triển nền kinh tế, thì Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường kiểm soát, hạn chế đến mức

thấp nhất lượng ngoại tệ giao dịch trên thị trường tự do, đồng thời có những chính sách xử phạt hành chính nghiêm khắc hơn đối với những các cửa hàng kinh doanh vàng và các đối tượng mua bán ngoại tệ trái phép. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu thỏa đáng của người dân trong sử dụng ngoại tệ, các ngân hàng cần đơn giản hoá thủ tục mua bán, tăng cường các hoạt động yểm trợ như hỗ trợ mua bán ngoại tệ tại nhà... để tạo niềm tin về các dịch vụ liên quan đến ngoại tệ của ngân hàng và khuyến khích đến ngân hàng để giao dịch. Ngoài ra, các ngân hàng cần đề ra mức lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ hợp lý nhằm thu hút ngoại tệ cũng như hy vọng người dân sau khi nhận kiều hối sẽ đem gửi ngân hàng như là một kênh đầu tư sinh lời triển vọng. Bên cạnh công cụ lãi suất, các ngân hàng hiện nay cũng nên tăng cường nhiều hơn các chương trình khuyến mại như Sacombank với Chương trình khuyến mãi “Kiều hối trao tay - Vận may gõ cửa”, Vietinbank với chương trình “Kiều hối trao tay, cơ may trúng lớn”,...

Hiện nay, thị trường bất động sản đang đóng băng, kinh doanh khó khăn và nhiều rủi ro, đây là cơ hội để cho các ngân hàng triển khai các biện pháp thu hút kiều hối về phía ngân hàng. Vì vậy, các biện pháp mà ngân hàng thu hút lượng kiều hối đã đề cập ở trên cũng có tác dụng giảm lượng kiều hối chảy vào bất động sản. Việc lượng kiều hối đổ vào bất động sản nhiều trong thời gian qua một phần là do tâm lý và thói quen tiêu dùng của người Việt Nam. Tuy nhiên, việc tác động vào tâm lý và thói quen tiêu dùng của người dân không đơn

giản và cần nhiều thời gian.

Vì kiều hối chủ yếu chảy về khu vực nông thôn nên Nhà nước và các cấp chính quyền cần quan tâm đẩy mạnh phát triển kinh tế, tăng cường các cơ hội đầu tư kinh doanh, các chính sách ưu đãi... ở khu vực này nhằm tận dụng tối đa nguồn kiều hối nhàn rỗi tạo điều kiện cho người nông dân tham gia vào hoạt động đầu tư, sử dụng hiệu quả nguồn tiền mà họ có.

Để hạn chế ảnh hưởng của kiều hối đến lạm phát, Ngân hàng Nhà nước nên điều hành tỷ giá theo chiều hướng linh hoạt. Từ đó, Ngân hàng Nhà nước hạn chế bơm nội tệ vào nền kinh tế để mua ngoại tệ khi lượng kiều hối chảy ra nước ngoài nhiều. Điều này sẽ hạn chế việc nội tệ được bơm nhiều vào nền kinh tế, gây áp lực lạm phát nền kinh tế.■

¹Do số liệu của World Bank chỉ dừng lại ở năm 2011, và chỉ số Kaopen chỉ có bản cập nhật đến năm 2011.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoà An (2011), “52% kiều hối đổ vào bất động sản”. Được lấy về ngày 1/11/2013 từ <http://www.stockbiz.vn/News/2011/12/22/260033/52-kieu-hoi-do-vao-bat-dong-san.aspx>.
2. Phạm Thị Hoàng Anh (2011), “Tác động của kiều hối tới lạm phát tại Việt Nam giai đoạn 1996-2010”, Học viện ngân hàng.
3. Bích Diệp, Việt Nam thuộc top 10 các nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới, được lấy về ngày 4/11/2013 từ <http://vcamp.vn/spider/viet-nam-thuoc-top-10-cac-nuoc-nhan-kieu-hoi-lon-nhat-the-gioi-10732.html>
4. Đỗ Thị Kim Hào (2010), “Đánh giá một số tác động của kiều hối đối với nền kinh tế Việt Nam”, Học viện ngân hàng.
5. Trần Văn Hùng, “Một số vấn đề về kiều hối ở Việt Nam”, được lấy về ngày 4/11/2013 từ <http://www.gdtd.vn/channel/3023/201104/mot-so-van-de-ve-kieu-hoi-o-viet-nam-1943518/>
6. Nguyễn Đức Thành (2008), Nghiên cứu của CEPR - “Từ cuộc tranh luận trong kinh tế học vi mô về kiều hối đến những gợi mở cho thực tiễn ở Việt Nam”, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
7. Đinh Thị Thanh Long và Nguyễn Tường Văn

cùng cộng sự (2011). “Di dân, kiều hối và tăng trưởng kinh tế”. Học viện Ngân hàng.

8. Quyết định 170/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 19/08/1999

Tài liệu tiếng Anh

9. Anderson, Dennis (1990), “Investment and Economic Growth”, World Development.
10. Aree Jampaklay Sirinan Kittisuksathit (2006), “Migrant workers' remittances Cambodia, Lao PDR and Myanmar”, Institute for Population and Social Research.
11. Asian Development bank (2006), “Workers' Remittance Flows in Southeast Asia”, Publication Stock No. 011806.
12. Atrayee Ghosh Roy (2012), “Revisiting the Relationship between Economic Growth and Government Size”, Economics Research International.
13. Bichaka Fayissa và Christian Nsiah (2008), “The Impact of Remittances on Economic Growth and Development in Africa”, Department of economics and finance working paper series.
14. Department for Business, Innovation and Skills (2011), “Sources of Economic Growth”, Trade and Investment Analytical Papers Topic 6 of 18.
15. Hadeel S. Yaseen (2012), “The Positive and Negative Impact of Remittances on Economic Growth in MENA Countries”, The Journal of International Management Studies, Volume 7 Number 1.
16. Hall, Joshua C., and Russell S. Sobel. 2006. “Public Policy and Entrepreneurship”. Center for Applied Economics Technical Report 06-0717.
17. International Fund for Agricultural Development (IFAD) and World Bank (2013), “Sending Money home to Asia- Trends and opportunities in the world's largest remittance marketplace”, ISBN 978-92-9072401-8.
18. Katsushi S. Imai và cộng sự (2012), “Remittances, growth and poverty-New evidence from Asian countries”, International Fund for Agricultural Development.
19. Laura Alfaro (2003), “Foreign Direct Investment and Growth: Does the Sector Matter?”, Harvard Business School
20. Nguyễn Thị Thùy Linh (2006), “Remittances, Household Expenditure & Investment in Vietnam,” MA Thesis, International University of Japan
21. Michael W. Klein (2003), “Capital account openness and the varieties of growth experience”, National Bureau of Economic Research.
22. Muhammad S. Anwer và R.K. Sampath (1999), “Investment and Economic growth”, Department of Agricultural and Resource Economics, Colorado University.
23. Website của World bank: <http://worldbank.org>
24. Website The Chinn-Ito Index (lấy chỉ số Kaopen): http://web.pdx.edu/~ito/Chinn-Ito_website.htm